

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH KON TUM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80 /2024/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 17 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên
và Bảng giá tính thuế các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng
trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26
tháng 11 năm 2014;*

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993;

*Căn cứ Nghị định số 74-CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ
về việc quy định chi tiết thi hành luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của
Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật
Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của
Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC
ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về Quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm,
loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5320/TTr-STC ngày 16 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên và Bảng giá tính thuế các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng, như sau:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này*).
2. Bảng giá tính thuế các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng để làm căn cứ tính thuế sử dụng đất nông nghiệp (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng Bảng giá

1. Mức giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên, Bảng giá tính thuế các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng tại Phụ lục I, II của Điều 1 Quyết định này là mức giá để tính thuế tài nguyên, tính thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành, không có giá trị thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ rừng tự nhiên.

2. Trường hợp giá tài nguyên ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp cao hơn hoặc bằng giá tài nguyên quy định tại các Bảng giá này, giá tính thuế là giá ghi trên hóa đơn bán hàng; trường hợp giá tài nguyên ghi trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá quy định tại Bảng giá này, thì áp dụng giá theo các Bảng giá này để tính thuế tài nguyên.

3. Đối với các loại tài nguyên có trong khung giá tính thuế tài nguyên được ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau nhưng chưa được quy định tại các Bảng giá tính thuế tài

nguyên ban hành kèm theo Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên là mức giá tối thiểu của khung giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (b/c);
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính (b/c);
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Báo Kon Tum; Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, NNTN.VĐH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 80/2024/QĐ-UBND
Ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Đối với gỗ tròn và các sản phẩm khác của rừng tự nhiên

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Nhóm I		
		III101				Cắm lại		
			III10101			D<25cm	m ³	12.500.000
			III10102			25≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10103			D≥50cm	m ³	36.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D<25cm	m ³	6.500.000
			III10502			25≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10503			D≥50cm	m ³	35.000.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	35.000.000
		III109				Huê mộc, Sưa (trắc thối/ huỳnh đàn đỏ)	m ³	2.800.000.000
		III111				Hương		
			III11101			D<25cm	m ³	7.500.000
			III11102			25≤D<50cm	m ³	18.500.000
			III11103			D≥50cm	m ³	22.800.000
		III116				Pơ Mu		
			III11601			D<25cm	m ³	7.000.000
			III11602			25≤D<50cm	m ³	18.000.000
			III11603			D≥50cm	m ³	24.000.000
		III119				Trắc		
			III11901			D<25cm	m ³	7.500.000
			III11902			25≤D<35cm	m ³	14.500.000
			III11903			35≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III11904			50≤D<65cm	m ³	73.900.000
			III11905			D≥65cm	m ³	180.000.000
		III120				Các loại khác		
			III12001			D<25cm	m ³	6.000.000
			III12002			25≤D<35cm	m ³	8.400.000
			III12003			35≤D<50cm	m ³	12.000.000
			III12004			D≥50cm	m ³	23.000.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cắm xe	m ³	6.700.000
		III205				Kiên kiên		
			III20501			D<25cm	m ³	4.230.000
			III20502			25≤D<50cm	m ³	7.330.000
			III20503			D≥50cm	m ³	13.300.000
		III207				Sao xanh	m ³	6.300.000
		III209				Sến mật	m ³	5.700.000
		III213				Xoay		
			III21301			D<25cm	m ³	3.500.000
			III21302			25≤D<50cm	m ³	5.000.000
			III21303			D≥50cm	m ³	8.000.000
		III214				Các loại khác		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III21401			D<25cm	m ³	4.000.000
			III21402			25≤D<50cm	m ³	8.000.000
			III21403			D≥50cm	m ³	12.000.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng lăng	m ³	5.000.000
		III302				Cà chắc (Cà chí)		
			III30201			D<25cm	m ³	2.800.000
			III30202			25≤D<50cm	m ³	4.200.000
			III30203			D≥50cm	m ³	6.000.000
		III306				Chua khét	m ³	5.400.000
		III308				Giổi		
			III30801			D<25cm	m ³	8.030.000
			III30802			25≤D<50cm	m ³	13.000.000
			III30803			D≥50cm	m ³	18.000.000
		III309				Dầu gió	m ³	4.030.000
		III312				Re hương	m ³	4.500.000
		III315				Sao cát	m ³	3.700.000
		III319				Các loại khác		
			III31901			D<25cm	m ³	2.400.000
			III31902			25≤D<35cm	m ³	4.000.000
			III31903			35≤D<50cm	m ³	6.600.000
			III31904			D≥50cm	m ³	8.000.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III403				Cóc đá	m ³	2.120.000
		III405				Re (Đe)	m ³	6.020.000
		III408				Sến bo bo	m ³	3.270.000
		III412				Thông ba lá (thông dầu)	m ³	3.120.000
		III413				Thông nạng		
			III41301			D<35cm	m ³	2.100.000
			III41302			D≥35cm	m ³	4.100.000
		III415				Các loại khác		
			III41501			D<25cm	m ³	1.520.000
			III41502			25≤D<35cm	m ³	3.200.000
			III41503			35≤D<50cm	m ³	4.200.000
			III41504			D≥50cm	m ³	5.500.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50102			Chò xốt	m ³	2.300.000
			III50104			Dầu	m ³	3.820.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.400.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.200.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.000.000
			III50112			Thông 2 lá	m ³	3.000.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m ³	1.500.000
				III5011302		25≤D<50cm	m ³	2.920.000
				III5011303		D≥50cm	m ³	5.000.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50202			Cánh lò	m ³	3.000.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000
			III50208			Phay	m ³	1.900.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50210			Xoan đào	m ³	3.400.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D<25cm	m ³	1.300.000
				III5021202		25≤D<50cm	m ³	2.600.000
				III5021203		D≥50cm	m ³	5.000.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50302			Lông mức	m ³	2.800.000
			III50303			Sữa (Mò cua/Mù cua)	m ³	2.300.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.310.000
			III50305			Vạn trứng (Vang trứng)	m ³	2.810.000
			III50306			Xoan	m ³	1.410.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m ³	1.010.000
				III5030702		25≤D<50cm	m ³	2.510.000
				III5030703		D≥50cm	m ³	3.800.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề		1.100.000
			III50402			Bộp (đa xanh)		4.100.000
			III50403			Trụ mỏ		840.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m ³	800.000
				III5040402		D≥25cm	m ³	2.800.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bằng 20 % giá bán gỗ tròn tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bằng 50 % giá bán gỗ tròn tương ứng
	III7					Củi	Ster	490.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			D<5cm	Cây	8.000
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	13.000
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	21.000
			III80104			D≥10cm	Cây	30.000
		III802				Trúc	Cây	7.000
		III803				Nứa		
			III80301			D<7cm	Cây	3.000
			III80302			D≥7cm	Cây	6.000
		III804				Mai		
			III80401			D<6cm	Cây	13.000
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	21.000
			III80403			D≥10cm	Cây	30.000
		III805				Vầu		
			III80501			D<6cm	Cây	8.000
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	15.000
			III80503			D≥10cm	Cây	21.000
		III807				Giang		
			III80701			D<6cm	Cây	4.500
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	7.000
			III80703			D≥10cm	Cây	13.000
		III808				Lồ ô		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III111502			Mây mật, đá cành		
				III11150201		Song mây tươi	Sợi	4.500
							Kg	3.500
				III11150202		Song mây sơ chế	Sợi	5.000
							Kg	3.500
			III111503			Các loại mây khác		
				III11150301		Song mây tươi	Sợi	2.000
							Kg	3.000
				III11150302		Song mây sơ chế	Sợi	2.500
							Kg	3.500
		III1116				Cu ly	Kg	1.500
		III1117				Máu chó	Kg	1.500
		III1118				Mật nhân (tươi)	Kg	15.000
		III1119				Rễ na (tươi)	Kg	15.000
		III1120				Sâm dây rừng		
			III112001			Tươi	Kg	360.000
			III112002			Khô	Kg	600.000
		III1121				Khổ qua rừng		
			III112101			Trái tươi	Kg	65.000
			III112102			Trái khô	Kg	550.000
		III1122				Măng khô rừng	Kg	320.000
		III1123				Nấm lim xanh	Kg	2.700.000
		III1124				Chuối hột rừng (khô)	Kg	120.000
		III1125				Táo mèo (khô)	Kg	80.000
		III1126				Nấm hương	Kg	110.000
		III1127				Sâm cau rừng (khô)	Kg	190.000

Ghi chú: D là đường kính.

- Đối với các loại gỗ tròn tự nhiên chưa có trong Bảng giá nhưng có trong Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (*gọi tắt là Thông tư số 05/2020/TT-BTC*) thì giá tính thuế tài nguyên là giá ghi trên hóa đơn, hợp đồng mua bán. Trường hợp giá ghi trên hóa đơn, hợp đồng mua bán thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC thì giá tính thuế tài nguyên là giá tối thiểu được quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC.

- Đối với các loại gỗ tròn tự nhiên chưa có trong Bảng giá và chưa có trong Thông tư số 05/2020/TT-BTC thì giá tính thuế tài nguyên của loại gỗ đó là mức giá tính thuế của các loài khác trong cùng nhóm được quy định tại Bảng giá này.

- Giá tính thuế đối với gỗ gốc, rễ, gỗ có hình thù phức tạp, không đồng nhất không thể đo được đường kính, chiều dài để xác định khối lượng thì phải quy đổi thành gỗ tròn. Việc quy đổi theo quy định hiện hành. Sau khi quy đổi thành gỗ tròn, giá tính thuế được tính bằng **50%** giá bán gỗ tròn tương ứng của loài gỗ có kích thước đường kính từ 25cm đến dưới 50cm quy định tại Bảng giá này.

- Củi được khai thác từ thực vật rừng thân gỗ, là bộ phận của chúng có kích thước đầu nhỏ nhỏ hơn 10cm, chiều dài dưới 1m; hoặc có kích thước đầu nhỏ nhỏ hơn 20cm, chiều dài dưới 30cm; hoặc các phế liệu của chúng sau chế biến, được quy đổi: 1 ster = 0,7 m³.

2. Đối với gỗ xẻ:

Khi tính thuế tài nguyên phải quy đổi gỗ xẻ thành gỗ tròn để tính thuế. Việc quy đổi áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành. Áp dụng giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ xẻ theo giá gỗ tròn với kích thước đường kính tương đương bề rộng gỗ xẻ của loài gỗ đó đã được quy định tại Bảng giá này.

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ CÁC LOẠI LÂM SẢN
RỪNG TRỒNG, VƯỜN TRỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 80/2024/QĐ-UBND
Ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Loài cây	Giá (đồng/m ³)	Ghi chú
1	Gỗ muồng đen		
	Đường kính < 35 cm	1.100.000	
	Đường kính từ 35 cm - 50 cm	1.800.000	
	Đường kính > 50 cm	2.500.000	
2	Gỗ Keo lá tràm	600.000	
3	Gỗ Keo tai tượng	420.000	
4	Gỗ Keo lai	600.000	
5	Gỗ Bạch đàn	660.000	
6	Gỗ Thông các loại		
	Đường kính < 25 cm	1.380.000	
	Đường kính từ 25cm - 35 cm	1.930.000	
7	Gỗ Tẻch	1.800.000	
8	Các loài khác	Bằng 80% giá tính thuế của các loại lâm sản rừng tự nhiên cùng nhóm, loài, đường kính tương ứng	